



Tiếp cận tín dụng chính thức trong phát triển chuỗi giá trị nông sản: Động lực cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp tại khu vực Tây Bắc, Việt Nam

ĐỖ XUÂN LUẬN^{a,*}, ĐỖ THU DUNG^b

^a Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên

^b Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 21/11/2018 Ngày nhận lại: 19/12/2018 Duyệt đăng: 19/12/2018 Mã phân loại JEL: O12, Q14, H81 Từ khóa: Rào cản; Tín dụng; Tây Bắc; Măng Bát Độ; Chuỗi giá trị. Keywords: Constraints; Credit;	Nghiên cứu sử dụng số liệu từ phỏng vấn 163 nông hộ và các bên liên quan nhằm phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng măng Bát Độ ở huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định lượng và định tính, kết quả cho thấy lượng tín dụng có tương quan thuận với sự gia tăng về thu nhập từ măng Bát Độ của nông hộ. Tuy nhiên, những rào cản tiếp cận tín dụng vẫn tồn tại và cản trở sự phát triển chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra các hộ là thành viên của Hội Liên hiệp Phụ nữ và có tài sản thế chấp gặp thuận lợi hơn trong việc tiếp cận vốn vay; việc mở rộng lượng vốn vay có thể tăng thu nhập của nông hộ trong chuỗi giá trị; nâng cao năng lực của các tổ chức hội ở địa phương giúp giải quyết vấn đề thông tin bất đối xứng trong các giao dịch tín dụng ở nông thôn. Nhà nước cần đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các nông hộ có thể thế chấp vay vốn và thành lập các kênh hợp tác giữa ngân hàng, nông hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và các bên liên quan khác nhằm kết nối cung - cầu tín dụng trong phát triển chuỗi giá trị. Ngoài ra, tiêu thụ măng Bát Độ thông qua hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp là cần thiết để giảm rủi ro thị trường, từ đó thúc đẩy cho vay theo chuỗi giá trị.

* Tác giả liên hệ.

Email: doxuanluan@tuaf.edu.vn (Đỗ Xuân Luận), dungmung2005@gmail.com (Đỗ Thu Dung).

Trích dẫn bài viết: Đỗ Xuân Luận, & Đỗ Thu Dung. (2018). Tiếp cận tín dụng chính thức trong phát triển chuỗi giá trị nông sản: Động lực cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp tại khu vực Tây Bắc, Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(10), 05–27.

Northwestern;
Bat Do bamboo shoot;
Value chain.

Abstract

The study used primary data collected from face-to-face interviews with 163 farm households and relevant stakeholders to analyze credit access constraints of Bat Do bamboo shoots households in Luc Yen district, Yen Bai province, Vietnam. Using a mixed method which integrates quantitative and qualitative analysis, the results show that the credit amount is positively correlated with an increase in income from bamboo shoot cultivation. However, access constraints to formal credit remain and hinder value chain development. Furthermore, households which are members of the Women's Union and have collateral are more likely to access to formal credit while expanding the amount of loans can increase the income of smallholder farm households in the value chain and an increase in capacity building of local unions can help to address asymmetric information issues in rural credit transactions. It is necessary for the government to speed up the granting of land use right certificates to be used as collateral and establish a collaboration platform between banks, farm households, enterprises, cooperatives, and other stakeholders in order to link credit demand and supply for value chain development. In addition, contract farming between farmers and enterprises is needed to reduce market risk and facilitate the approach of value chain-based lending.

1. Giới thiệu

Tín dụng là nguồn tài chính quan trọng cho đầu tư nông nghiệp để sản xuất các nông sản an toàn, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường, từ đó cải thiện sinh kế của nông hộ (Cole & Sokolyk, 2016). Một ý nghĩa thực tiễn quan trọng khác của tín dụng là giúp nông dân kiểm soát dòng tiền, giúp họ thích nghi hơn với tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp (Dufhues, 2005). Nghiên cứu của Meini và Xue-ping (2014) cho rằng giải quyết các vấn đề tín dụng và cải thiện phát triển kinh tế nông thôn trở thành sự đảm bảo quan trọng để kích cầu trong nước. Cung cấp tín dụng theo chuỗi sẽ giúp giảm thiểu rủi ro tín dụng, thiết lập được chuỗi giá trị, mở rộng quy mô hoạt động và tăng sự cạnh tranh của chuỗi (KIT, 2010). Tín dụng giúp bổ sung nguồn vốn hiện tại trong chuỗi giữa các tác nhân và tăng cường năng lực tài chính của các tác nhân. Mục đích của tiếp cận tín dụng theo chuỗi là làm giảm thiểu những yêu cầu khắt khe về tài sản thế chấp để nông dân và các tác nhân khác có thể tiếp cận tín dụng thuận lợi hơn (Miller, 2011). Trong chuỗi giá trị, hợp đồng giữa bên mua và bên bán, sản phẩm của các tác nhân và sự đảm bảo của các tác nhân tham gia có thể giữ vai trò là những dạng thế chấp để giúp các tác nhân tiếp cận tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, ở nước ta, những hạn chế trong tiếp cận tín dụng là một trong những cản trở chính trong phát triển chuỗi giá trị nông sản và chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Do Xuan Luan & cộng sự, 2016).

Ở khu vực miền núi Tây Bắc, phát triển sản xuất măng Bát Độ cung cấp nguồn thực phẩm quý giúp chữa trị một số loại bệnh như: Cholesterol, tăng cường tiêu hoá, phá đờm, nhuận phổi, nhuận tràng... đang được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng. Măng Bát Độ rất phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng ở Tây Bắc, cho năng suất cao, chất lượng măng ngon và có giá trị xuất khẩu. Phát

triển mĂNG Bát Độ góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý, giúp tăng độ phủ thảm thực vật, góp phần vào chương trình chống biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ đất, chống xói mòn rửa trôi. Phát triển sản xuất mĂNG Bát Độ được đánh giá là có tác động tích cực đến kinh tế hộ, giúp giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời giúp bảo vệ môi trường và phát triển rừng bền vững (Tinh, 2017).

Tuy nhiên, các hộ trồng mĂNG Bát Độ còn thiếu vốn sản xuất và do đó gặp khó khăn trong đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm và kết nối với thị trường tiêu thụ. Vì vậy, tháo gỡ những rào cản trong tiếp cận vốn tín dụng được kỳ vọng sẽ tạo động lực để hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung, thuận lợi cho đầu tư sản xuất kinh doanh theo mô hình gắn vùng nguyên liệu với chế biến tiêu thụ mĂNG ổn định, từ đó khuyến khích người dân và các doanh nghiệp tham gia trồng, chế biến, xuất khẩu mĂNG. Ở nước ta, những nghiên cứu về chuỗi giá trị nông sản là khá nhiều nhưng hiện có rất ít nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của các tác nhân trong chuỗi giá trị. Nghiên cứu này góp phần bổ sung cho các nghiên cứu trước đây thông qua năm điểm nổi bật sau: (1) Nghiên cứu rào cản trong tiếp cận tín dụng của nông hộ – nhà sản xuất và cung ứng nông sản đầu tiên trong chuỗi giá trị; (2) Lựa chọn chuỗi giá trị mĂNG Bát Độ – sản phẩm tiềm năng trong chiến lược phát triển mỗi làng, xã một sản phẩm (OCOP); (3) Lựa chọn khu vực miền núi phía Tây Bắc, nơi nông nghiệp là nguồn sinh kế chính của đồng bào dân tộc thiểu số; (4) Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định lượng và định tính, trong đó, mô hình định lượng được sử dụng để tìm ra các bằng chứng phản ánh khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ, và phương pháp định tính để giải thích và bổ sung bằng chứng cho nghiên cứu định lượng; (5) Nghiên cứu chủ yếu sử dụng số liệu sơ cấp, được thu thập trên cơ sở phỏng vấn trực tiếp 163 hộ trồng mĂNG Bát Độ, và các bên liên quan như: Ngân hàng, doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Nghiên cứu này được bố cục gồm 5 phần: (1) Giới thiệu; (2) Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu; (3) Phương pháp nghiên cứu; (4) Kết quả nghiên cứu; và (5) Kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc (United Nations Industrial Development Organization – UNIDO) thì “chuỗi giá trị là các bên tham gia được liên kết với nhau dọc theo một chuỗi sản xuất, chuyển đổi và mang sản phẩm, dịch vụ tới khách hàng cuối cùng thông qua một chuỗi các hoạt động”. Trong nông nghiệp, Iw và cộng sự (2016), CIMA (2016) cho rằng can thiệp theo cách tiếp cận phát triển chuỗi giá trị giúp nông hộ tiếp cận tín dụng thuận lợi hơn, từ đó giúp nông hộ tăng năng suất, cải thiện tài chính, mở rộng sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực và giảm nghèo. Quan điểm tiếp cận theo chuỗi sẽ cho phép chúng ta phân tích nhu cầu tín dụng của các tác nhân khác nhau trong chuỗi, tìm cơ hội để đáp ứng các nhu cầu này (Booker & cộng sự, 2015). Khi ngân hàng tham gia sâu rộng vào chương trình cho vay theo chuỗi giá trị nông sản sẽ tạo ra cơ hội tiếp cận dịch vụ tài chính của khu vực nông thôn, nhất là đối với các hộ sản xuất nhỏ, những mắt xích tham gia những chuỗi sản xuất lớn. Để một chuỗi giá trị hoạt động hiệu quả, tất cả các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là tác nhân sản xuất như các hộ nông dân cần phải được tiếp cận với tín dụng, từ đó tạo động lực và sự đảm bảo để tăng đầu tư sản xuất nông sản (Navas-Alemán & cộng sự, 2012).

Theo đề xuất phân tích chuỗi bởi Seuring và Müller (2008), khung phân tích chuỗi giá trị được xây dựng trên cơ sở lấy nhu cầu thị trường là điểm xuất phát. Việc đáp ứng yêu cầu thị trường khiến

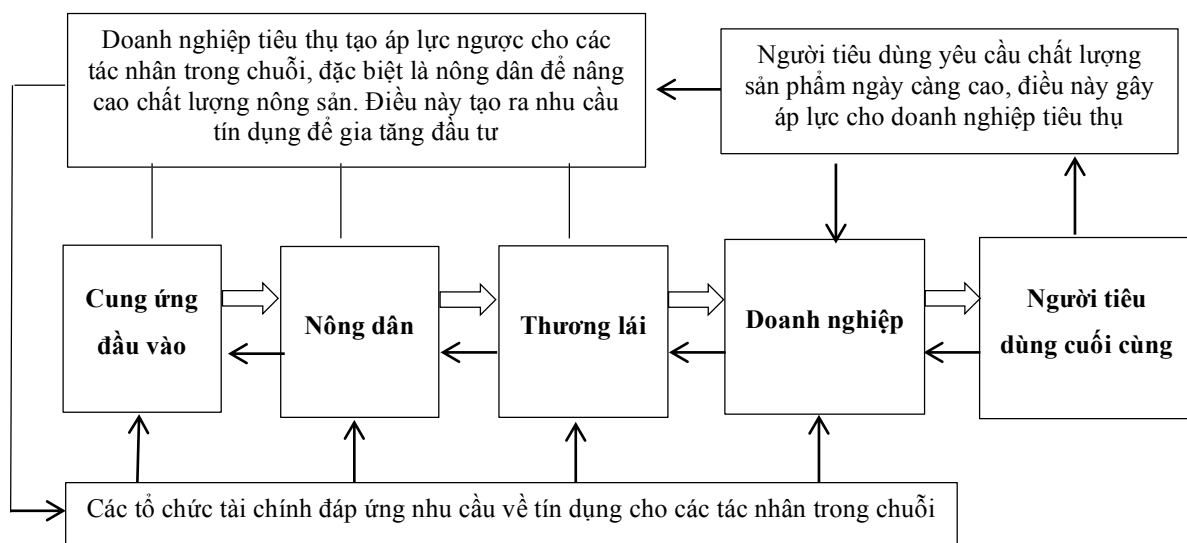
các mối liên kết trong chuỗi được phát triển. Người tiêu dùng cuối cùng luôn quan tâm đến chất lượng các loại thực phẩm như: Sự an toàn, giá trị kinh tế, vấn đề thân thiện môi trường trong sản xuất và tiêu dùng nông sản. Do vậy, nếu nguyên liệu có thể được sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn của người tiêu dùng thì sẽ có sự quan tâm lớn đến các tác nhân đầu của chuỗi (như các nông hộ). Theo lập luận này, nông hộ sẽ có nhu cầu vốn lớn và điều đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu việc tiếp cận các nguồn vốn vay. Xuất phát điểm của khung phân tích là những áp lực từ các tác nhân bên ngoài chuỗi, đặc biệt là áp lực từ yêu cầu về chất lượng nông sản của người tiêu dùng. Khi doanh nghiệp đầu tàu chịu áp lực, doanh nghiệp sẽ chuyển áp lực này lên đơn vị cung cấp. Xem xét toàn chuỗi sản phẩm, doanh nghiệp phải xem xét những lợi ích dài hạn, đó là sự bền vững của chuỗi chứ không chỉ đơn thuần là xem xét đến hiệu quả thuần túy của bản thân doanh nghiệp. Do vậy, những rào cản, những yếu tố thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp và nông hộ sẽ được đề cập. Những luồng thông tin về các hoạt động kinh tế - xã hội - môi trường của từng khâu trong chuỗi là cần thiết để thiết kế các hoạt động can thiệp nhằm cải thiện hiệu quả của các khâu đó.

Khi có áp lực từ phía thị trường, doanh nghiệp thường sử dụng hai chiến lược. Chiến lược thứ nhất tập trung vào quản lý rủi ro và nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên, theo chiến lược này có ba yếu tố rào cản để phát triển chuỗi bền vững, đó là: Chi phí cao, sự phức tạp của chuỗi và thiếu thông tin trong chuỗi. Chiến lược thứ hai là quản lý chuỗi để tạo ra những sản phẩm bền vững nhằm thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng, đảm bảo lợi thế cạnh tranh trên thị trường, đem lại lợi ích cho các tác nhân và đặc biệt là đáp ứng các chuẩn mực xã hội và môi trường. Để phát triển những sản phẩm bền vững, doanh nghiệp sẽ đòi hỏi bên cung cấp (hộ, hợp tác xã, thương lái) cải thiện quy trình sản xuất, đầu tư đáp ứng các tiêu chuẩn sản phẩm. Những áp lực từ doanh nghiệp đặt ra nhu cầu về vốn đầu tư của các nông hộ để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản. Tiếp cận tín dụng theo chuỗi giúp các tổ chức tín dụng tăng số lượng khách hàng và quy mô các khoản cho vay, tăng độ tin cậy của khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ tín dụng. Cho vay theo chuỗi có thể giúp giảm thiểu rủi ro cho các tổ chức tín dụng và giảm chi phí giao dịch. Chẳng hạn, chi phí thanh lọc, giám sát và thu hồi nợ giảm hơn vì tất cả các khâu này được thực hiện bởi chính các tác nhân trong chuỗi. Khi chi phí giảm, rủi ro ít hơn, tổ chức tín dụng có thể cung cấp các khoản vay với lãi suất thấp hơn (Ang, 2012).

Tuy nhiên, việc tham gia các chương trình tín dụng chính thức không phải ngẫu nhiên, mà phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn lực và khả năng hoàn trả vốn của bên đi vay. Nghiên cứu của Nikaido và cộng sự (2015) cho rằng những yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của các doanh nghiệp nông nghiệp là: Quy mô doanh nghiệp, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, mức doanh thu, chi phí giao dịch, rủi ro thị trường và tài sản đảm bảo. Biggs và cộng sự (2002) lý giải bốn lý do vì sao những người cung ứng vật tư lại sẵn sàng cho vay nông dân trong khi ngân hàng thường ngại cho vay hơn: (1) Bên cung ứng vật tư tiếp cận với người vay thường xuyên hơn nên có thông tin tốt hơn; (2) Quy mô và thời gian của các đơn hàng cung cấp cho người cung ứng vật tư giúp họ xác định được tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh của người vay; (3) Người cung ứng vật tư có thể kiểm soát tốt hơn việc vay vật tư từ các nguồn khác nhau của người vay; và (4) Người cung ứng vật tư có thuận lợi hơn trong việc thu hồi và thanh lý tài sản nếu người vay không trả nợ. Những điểm thuận lợi này có thể là những gợi ý hữu ích cho các tổ chức tín dụng trong việc thiết kế các gói tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn. Các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực tín dụng nông nghiệp chỉ ra sự tồn tại khoảng cách giữa cung và cầu tín dụng, đồng thời giải thích thêm về sự tồn tại của khoảng cách tín dụng. Ví dụ, Simmons và Birchall (2008) cho thấy nhu cầu tín dụng có thể vượt quá nguồn cung khi các tổ chức tín dụng đặt ra giới hạn tín dụng thấp hơn nhu cầu tín dụng của bên đi vay. Tình

trạng này là kết quả của các mối lo ngại về mặt đạo đức, các vấn đề thực thi nghĩa vụ hoàn trả vốn và chi phí giao dịch cao. Mặc dù tài sản thế chấp là cần thiết cho một hợp đồng vay vốn, rủi ro hợp đồng có thể xảy ra do vấn đề thông tin bất đối xứng trong các giao dịch tín dụng. Tương tự, Lee và cộng sự (2015) cho thấy bên đi vay thường có nhu cầu lượng tín dụng lớn hơn so với lượng tín dụng bên cho vay có thể cung cấp nhằm giảm chi phí trung bình của khoản vay. Việc tiếp cận thông tin về hoạt động kinh doanh của người vay một cách minh bạch và tin cậy có thể gia tăng sự sẵn lòng cung ứng tín dụng của các tổ chức tín dụng và làm tăng số lượng doanh nghiệp được vay vốn.

Trên nền tảng lý thuyết đã trình bày, khung lý thuyết trong nghiên cứu này (Hình 1) được xây dựng dựa trên giả định rằng tín dụng được cung cấp sẽ giúp nông hộ cải thiện hiệu quả nông nghiệp, cải thiện chất lượng, sự an toàn nông sản, từ đó tăng thu nhập cho nông hộ; Tín dụng giúp nông hộ cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp tăng tích lũy và đầu tư; Chuỗi giá trị phát triển cũng giúp các tổ chức tín dụng có thể phát triển thị trường mới thông qua phát triển các gói tín dụng phù hợp với nhu cầu của các tác nhân trong chuỗi. Nhờ vậy, tín dụng nông nghiệp được mở rộng và kinh tế nông nghiệp được phát triển bền vững. Khung lý thuyết này được đặt trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới; chương trình mỗi làng, xã một sản phẩm; phát triển nông nghiệp bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.



Hình 1. Khung lý thuyết của nghiên cứu

Nguồn: Tác giả vận dụng từ Seuring và Müller (2008).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sử dụng mô hình ước lượng Heckman 2 bước để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của nông hộ và ảnh hưởng của tín dụng đến thu nhập từ măng Bát Độ.

- *Bước 1:* Trong mô hình Heckman sử dụng mô hình Probit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ trồng măng Bát Độ. Về lý thuyết, một hộ có nhu cầu vay nếu lợi ích kỳ vọng từ việc sử dụng vốn lớn hơn so với chi phí bỏ ra. Nói cách khác, nếu lợi ích kỳ vọng dương, hộ có thể lựa chọn vay vốn và ngược lại. Giả sử lợi ích kỳ vọng được ký hiệu là Z_i^* và thực tế vay vốn của hộ thứ i được ký hiệu C_i , C_i nhận giá trị bằng 1 nếu hộ vay và nhận giá trị 0 nếu hộ không vay. Về mặt toán học, tiếp cận tín dụng được viết bởi mô hình sau:

$$C_i = \begin{cases} 1 & \text{nếu } Z_i^* = \beta_i X_{1i} + \varepsilon_{1i} > 0 \\ 0 & \text{nếu } Z_i^* = \beta_i X_{1i} + \varepsilon_{1i} < 0 \end{cases} \quad (1)$$

Trong đó,

Z_i^* : Biến ẩn, được giả định là có mối tương quan đến tập hợp các biến giải thích X_{1i} , đại diện cho nguồn lực của hộ. Mối quan hệ này có thể được viết dưới dạng sau:

$$\text{Xác suất nhận khoản vay thứ } i = F(W_i) = \int_{-\infty}^{W_i} \frac{1}{\sqrt{2\pi}} \exp(-S^2/2) ds \quad (2)$$

Trong đó,

$$-\infty < W_i < \infty; W_i = Z_{ni}^* \beta_n$$

β : Véc tơ tham số $k \times 1$ cần được ước lượng bởi mô hình;

Z_{ni}^* : Ma trận $n \times k$ của tập hợp các biến giải thích. Trong thực tế, Z_{ni}^* không quan sát được và chỉ có biến C_{ni} phản ánh thực tế vay vốn là quan sát được.

Sau khi ước lượng mô hình Probit trong mô hình (1), tỷ lệ Mills sẽ được tính toán và đưa vào ước lượng như là một biến giải thích ở Bước 2 để điều chỉnh vấn đề ước lượng chệch do chọn mẫu.

- *Bước 2:* Nghiên cứu sử dụng ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay nhận được và thu nhập từ măng Bát Độ. Mô hình ước lượng ở Bước 2 phản ánh mối quan hệ giữa đặc điểm nguồn lực của nông hộ và lượng vốn vay được viết dưới dạng sau:

$$LV_i = \beta X_{2i} + \varepsilon_{2i} \quad (3)$$

Trong đó,

LV_i : Số tiền vay mà hộ i nhận được (biến này chỉ được quan sát đối với các nông hộ nhận được khoản vay).

Trong trường hợp phân tích ảnh hưởng của tín dụng đến thu nhập thì thu nhập được lựa chọn là biến phụ thuộc chính vì phần lớn các hộ được khảo sát sử dụng vốn vay cho các hoạt động đầu tư, tạo thu nhập và chỉ có 11,5% số hộ sử dụng vốn vay cho mục đích tiêu dùng. Thu nhập được xác định trong mô hình sau:

$$TN_i = \gamma X_{3i} + \varepsilon_{3i} \quad (4)$$

Trong đó,

TN_i : Thu nhập từ măng Bát Độ của nông hộ;

X_{3i} : Đại diện cho các đặc điểm của hộ gia đình và lượng vốn vay nhận được;

ε_{3i} : Phần dư của mô hình ước lượng.

Với các mô hình khác nhau thì tập hợp các biến X_{1i} , X_{2i} và X_{3i} có thể khác nhau tùy vào lý thuyết kinh tế và mục tiêu nghiên cứu. Các kiểm định Wald và Likelihood-Ratio sẽ được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của mô hình. Dựa trên tổng quan tài liệu nghiên cứu và tham vấn ý kiến của các bên liên quan (như: Hộ nông dân, ngân hàng, cán bộ khuyến nông), tác giả đã lựa chọn các biến đưa vào mô hình Heckman hai bước. Trong đó, định nghĩa, đo lường và kỳ vọng ảnh hưởng của từng biến đến tiếp cận tín dụng của các hộ trồng măng Bát Độ được trình bày tại Bảng 1.

Đối với các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, chủ hộ có vai trò quan trọng trong việc ra các quyết định về sản xuất, tiêu dùng của hộ, do đó, những đặc điểm cơ bản của chủ hộ như: Tuổi, trình độ học vấn, dân tộc sẽ được sử dụng trong các mô hình ước lượng (Nguyễn Việt Cường & cộng sự, 2015). Những yếu tố cơ bản này có thể ảnh hưởng đến tiếp cận thị trường, tiếp cận vốn tín dụng chính thức, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình vay và sử dụng vốn. Ngoài ra, những đặc điểm về nguồn lực chung của hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng vốn sẽ được sử dụng trong mô hình. Quy mô số thành viên, số lao động là nguồn nhân lực quan trọng cho quá trình sản xuất kinh doanh của hộ. Việc tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến măng cho các hộ gia đình và xây dựng các mô hình canh tác là rất cần thiết (Đỗ Xuân Luận & cộng sự, 2016). Thông qua các lớp tập huấn và xây dựng mô hình, nông dân sẽ nắm bắt được các quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến... để tăng năng suất, sản lượng và giá trị măng Bát Độ, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tổng diện tích và tuổi của vườn măng ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng và thu nhập từ măng của hộ. Tiếp cận tài khoản ngân hàng phản ánh khả năng giao dịch tài chính thông qua kênh chính thức. Ngoài ra, khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện, nơi có sự hiện diện của chợ đầu mối thu mua nông sản và các chi nhánh ngân hàng cũng là những biến tiềm năng giải thích thực tế tiếp cận vốn vay của các nông hộ được khảo sát.

Bảng 1.

Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình ước lượng Heckman 2 bước

Nội dung	Ký hiệu biến	Định nghĩa biến và đo lường	Loại biến	Dấu kỳ vọng đến tiếp cận tín dụng
Đặc điểm chủ hộ được phỏng vấn	TUOICH	Tuổi của chủ hộ, đo lường bằng lấy năm 2017 trừ năm sinh (Năm)	C	+/-
	HOCVAN	Số năm đi học của chủ hộ (Năm)	C	+
	DANTOC	Dân tộc của chủ hộ. Trong đó, giá trị bằng: 1 nếu chủ hộ là dân tộc Tày; 0 nếu chủ hộ dân tộc khác như: Kinh, Dao, Nùng...	D	+/-

Nội dung	Ký hiệu biến	Định nghĩa biến và đo lường	Loại biến	Dấu kỳ vọng đến tiếp cận tín dụng
Hộ trồng măng Bát Độ	HOIDTX	Thành viên của tổ chức Hội đoàn thể ở xã. Trong đó, giá trị bằng: 1 nếu hộ là thành viên của Hội nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ; 0 nếu hộ không là thành viên.	D	+
	NHANKHAU	Số nhân khẩu của hộ (Nhân khẩu)	C	+/-
	LAODONG	Số lao động của hộ (Lao động)	C	+
	KHOANGCACH	Khoảng cách từ hộ đến các điểm chợ gần nhất (Km)	C	-
	DIENTICH	Tổng diện tích măng Bát Độ (Ha)	C	+/-
	THECHAP	Khoản vay cần thế chấp bằng sổ đỏ. Trong đó, giá trị bằng: 1 nếu khoản vay cần thế chấp bằng sổ đỏ; 0 nếu khoản vay không cần thế chấp bằng sổ đỏ.	D	+
	TAIKHOAN	Hộ có mở tài khoản tại ngân hàng. Trong đó, giá trị bằng: 1 nếu hộ có tài khoản ngân hàng; 0 nếu hộ không có tài khoản ngân hàng.	D	+
	TUOIMANG	Tuổi của vườn măng (Năm)	D	+/-
	TAPHUAN	Biến giả, nhận giá trị bằng: 1 nếu hộ được tham gia các khóa tập huấn trong chương trình khuyến nông (chẳng hạn: Quản lý tài chính, kỹ thuật trồng măng, kỹ thuật thu hoạch và sơ chế...); 0 nếu hộ không tham gia các khóa tập huấn.	D	+
	VONVAY	Lượng vốn vay nhận được (Triệu đồng)	D	+
	THUNHAP	Tổng thu nhập bình quân tháng của hộ (Triệu đồng/tháng)	D	+
	THUTUNN	Tổng thu nhập nông nghiệp bình quân tháng của hộ (Triệu đồng/tháng)	D	+

Nội dung	Ký hiệu biến	Định nghĩa biến và đo lường	Loại biến	Dấu kỳ vọng đến tiếp cận tín dụng
	THUPHINN	Tổng thu nhập phi nông nghiệp bình quân tháng (Triệu đồng/tháng)	D	+
	THUMANG	Tỷ trọng thu nhập từ măng Bát Độ trong tổng thu nhập (%)	D	+

Ghi chú: D: Biến không liên tục; C: Biến liên tục.

3.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Theo Báo cáo kết quả kiểm rừng tỉnh Yên Bái năm 2015, toàn tỉnh Yên Bái có 2.608,7 ha măng Bát Độ, trong đó, riêng huyện Lục Yên có diện tích là 620,8 ha, chiếm 23,79% diện tích toàn tỉnh. Măng Bát Độ phù hợp với đặc điểm khí hậu, đất đai trong vùng. Theo Đề án phát triển măng Bát Độ tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016–2020¹, Yên Bái sẽ hình thành vùng sản xuất hàng hoá măng Bát Độ ổn định tại năm huyện với tổng diện tích 10.100 ha, hàng năm có thể cung cấp 202.000 tấn măng tươi cho chế biến và xuất khẩu, 75.700 tấn nguyên liệu sợi dài. Thu nhập cho người lao động đạt bình quân 3,0–3,5 triệu đồng/người/tháng. Hàng năm thu hút khoảng 10.000 lao động tham gia trồng măng, góp phần sử dụng hiệu quả đất đai và tạo việc làm cho lao động trong vùng. Huyện Lục Yên có tổng diện tích 174,7 ha măng Bát Độ, phân bố trên tổng số 11 xã trên địa bàn huyện. Theo Đề án phát triển măng Bát Độ tỉnh Yên Bái, diện tích vùng trồng măng Bát Độ trên địa bàn Lục Yên không ngừng mở rộng. Tuy nhiên, bên cạnh việc mở rộng trồng mới thì nhu cầu về vốn đầu tư cải tạo và chăm sóc diện tích vùng trồng măng Bát Độ hiện đang cho thu hoạch cần được quan tâm chú trọng.

Số liệu sơ cấp sẽ được thu thập thông qua phỏng vấn nông hộ trồng măng Bát Độ bằng bản câu hỏi chuẩn bị trước. Ngoài ra, số liệu và thông tin sơ cấp cũng được thu thập thông qua kỹ thuật tham vấn tại các hộ trồng măng với sự tham gia của cán bộ khuyến nông và cán bộ tín dụng... để đánh giá nhu cầu vay vốn, những thuận lợi và khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng của các hộ trồng măng Bát Độ. Căn cứ vào các vùng sinh thái khác nhau, nghiên cứu này lựa chọn ba xã đại diện bao gồm: Động Quan, An Phú và Minh Tiến. Trong đó, Động Quan là xã miền núi, nằm ở phía Tây Nam của huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái; Xã Minh Tiến là xã vùng 3 nằm ở phía Đông Nam của huyện Lục Yên, cách trung tâm huyện 12 km, cách trung tâm thành phố Yên Bái 110 km, xã bị ngăn cách Hồ Thác Bà, tỷ lệ phần lớn đường giao thông là đường đất, làm cho việc lưu thông hàng hoá gặp nhiều khó khăn; măng Bát Độ được đưa vào trồng tại xã Minh Tiến từ năm 2008 khi dự án phát triển vùng măng Bát Độ được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt, công ty Yên Thành đã hỗ trợ giống cho các hộ dân ở các thôn trên địa bàn xã với diện tích 11,5ha; An Phú là xã vùng cao của huyện Lục Yên, với tổng dân số là 1.245 hộ và 5.151 nhân khẩu, trong đó, dân tộc Kinh chiếm 2,9%, dân tộc Tày chiếm 96,1%, dân tộc Dao chiếm 0,3%, dân tộc Nùng chiếm 0,3%, còn lại các dân tộc khác chiếm 0,4%. Trong mỗi thôn, các hộ trồng măng Bát Độ sẽ được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên để đảm bảo dữ liệu thu thập được có tính đại diện, đầy đủ để có thể phân tích khách quan và có ý nghĩa.

¹ Xem Đề án “Phát triển măng tre Bát Độ tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016–2020” (UBND tỉnh Yên Bái, 2016).

Vận dụng công thức gợi ý bởi Yamane (1967), cỡ mẫu được chọn và tiến hành khảo sát được tính toán theo công thức sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * \varepsilon^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu;

N: Số lượng tổng thể; và

ε : Sai số tiêu chuẩn.

Vận dụng công thức trên, tổng số hộ trồng măng Bát Độ tại 3 xã đại diện là N=247, sai số tiêu chuẩn là 5%, cỡ mẫu được xác định là n=153 hộ. Tuy nhiên, trong quá trình phỏng vấn thực tế, nghiên cứu đã phỏng vấn thêm 10 hộ để tăng thêm độ tin cậy. Tổng số 27 thôn đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau trong xã được chọn. Trên cơ sở danh sách các nông hộ trồng măng Bát Độ, nghiên cứu này chủ yếu sử dụng kỹ thuật tham vấn ý kiến của cán bộ khuyến nông để lựa chọn cỡ mẫu cho từng thôn. Số hộ được khảo sát và cơ cấu các hộ trong mỗi xã được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2.

Số hộ và cơ cấu hộ trồng măng Bát Độ được lựa chọn phỏng vấn trực tiếp

Vùng sinh thái	Xã được chọn	Số hộ được chọn	
		Số lượng (Hộ)	Cơ cấu (%)
Vùng núi, phía Tây Nam	Động Quan	63	38,65
Vùng Trung du	An Phú	40	24,54
Vùng đồng bằng, phía Đông Nam	Mình Tiến	60	36,81
Tổng	3 xã	163	100

Để tìm hiểu các rào cản trong cung ứng tín dụng, nghiên cứu này đã tiến hành phỏng vấn sâu với: (1) Giám đốc của chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện Lục Yên, (2) Giám đốc của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện Lục Yên. Nội dung phỏng vấn tập trung vào 7 vấn đề gồm: (1) Những gói tín dụng cho vay các hộ trồng măng Bát Độ trên địa bàn; (2) Điều kiện cho vay; (3) Những rủi ro thường gặp khi cho vay vốn; (4) Công cụ đánh giá rủi ro; (5) Nguyên nhân của các trường hợp ngân hàng từ chối cho vay; (6) Thực trạng tiếp cận cho vay theo hình thức chuỗi giá trị; và (7) Những kiến nghị từ phía ngân hàng nhằm tăng cường cho vay nông nghiệp, nông thôn nói chung và sản xuất kinh doanh măng Bát Độ nói riêng. Để tìm hiểu về vai trò trong kết nối cung cầu tín dụng, những thuận lợi và khó khăn trong hỗ trợ kết nối, nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn với lãnh đạo của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện, Hội Liên hiệp Phụ nữ, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã. Những cuộc phỏng vấn sâu nhằm thu thập thêm thông tin bổ sung cho các phân tích thống kê và giúp tác giả trong việc giải thích các kết quả nghiên cứu.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu sau khi được thu thập qua phiếu sẽ được nhập vào phần mềm Excel. Để đảm bảo tính chính xác, số liệu sau khi nhập sẽ được làm sạch dựa trên sự hỗ trợ của cán bộ địa phương và công cụ thống

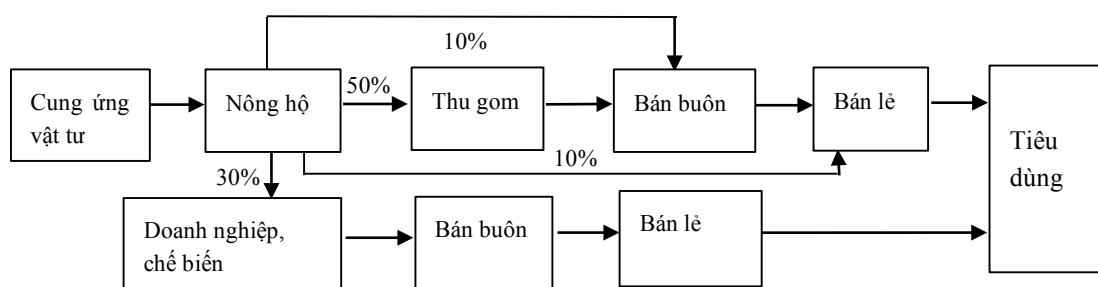
kê mô tả. Các số liệu sẽ được mã hóa với các biến được sử dụng để phân tích sử dụng phần mềm xử lý thống kê Stata 12.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả tóm tắt chuỗi giá trị măng Bát Độ

Trong chuỗi giá trị măng Bát Độ, tác nhân cung ứng các yếu tố đầu vào cho trồng măng giữ vai trò quan trọng. Đa số giống măng Bát Độ được tạo từ các khóm cây mẹ hiện có, được chăm sóc tại các vườn ươm, khi cây con có đủ tiêu chuẩn sẽ được đem đi trồng. Nguồn giống chủ yếu được cung cấp bởi hai cơ sở sản xuất giống măng Bát Độ trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp nhận hồ sơ đăng ký. Công ty cổ phần Yên Thành, với diện tích 15 ha giống măng Bát Độ, hàng năm cung cấp cho thị trường 60.000 củ giống. Ngoài ra, Hợp tác xã Kiên Thành với tổng diện tích 400 ha, có 200 hộ thành viên tham gia, hàng năm cung cấp cho thị trường 500.000 củ giống. Nguồn lao động cho trồng và chăm sóc măng Bát Độ chủ yếu từ lao động gia đình sẵn có, hàng năm được tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng. Phân hữu cơ sử dụng cho trồng măng Bát Độ được khai thác, tận thu trên cơ sở phát triển chăn nuôi từ nguồn phân bón của gia súc (phân chuồng phải chế biến thành dạng hoại mục). Ngoài ra, địa phương khuyến khích sản xuất, chế biến phân xanh, phân vi sinh tại chỗ để phục vụ canh tác. Phân bón vô cơ như: NPK, đạm, lân, kali, thuốc trừ sâu hàng năm được các đơn vị chủ quản lên kế hoạch và chủ động cung ứng cho các hộ trồng măng đúng thời gian giúp cho cây phục hồi nhanh, tăng năng suất cây trồng. Măng Bát Độ có thể được trồng xen với các cây họ đậu, cây ngắn ngày khác để che phủ mặt đất, chống bốc hơi, giữ ẩm, cải tạo và tăng hiệu quả sử dụng đất, đồng thời tăng thêm thu nhập cho các hộ gia đình trong những năm đầu trồng măng Bát Độ.

Hộ nông dân trồng măng Bát Độ chủ yếu sản xuất ở quy mô nhỏ, sử dụng lao động sẵn có từ gia đình, chủ động các vấn đề từ sản xuất đến kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Măng được thu hoạch vào khoảng tháng 7 đến tháng 9 hàng năm. Sản lượng trung bình khoảng 40kg/khóm (500 khóm/ha). Tùy theo kênh tiêu thụ, giá bán dao động theo nhu cầu thị trường, măng đầu mùa có giá bán trung bình khoảng 4.000đ/kg, đến giữa mùa giá khoảng 3.500đ/kg vì trong khoảng thời gian giữa mùa các hộ thu hoạch được măng nhiều nhưng thị trường đầu ra hạn chế nên nông hộ thường bị ép giá. Đến cuối mùa vụ măng, giá tăng lên khoảng 4.000đ/kg. Hiện tại, có ba kênh tiêu thụ sản phẩm măng: Kênh chính qua thương lái thu mua, chiếm 50% sản lượng; Kênh thứ 2 do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Yên Thành thu mua, chiếm 30% sản lượng để chế biến, đóng gói – doanh nghiệp này đã xây dựng nhà máy chế biến măng tại tỉnh Yên Bái, công suất thiết kế khoảng 30 nghìn tấn/năm; Kênh còn lại như: Chợ địa phương, các doanh nghiệp ngoại tỉnh chỉ tiêu thụ khoảng 20% tổng sản lượng măng. Sản phẩm măng tươi chủ yếu được bán cho các thương lái nhỏ lẻ nên phương thức thanh toán là trả bằng tiền mặt. Một số yêu cầu về chất lượng măng từ bên thu mua như: Măng củ, măng non, không bị dập nát; đối với măng ống cần dài từ 4cm trở lên, ngọn đường kính lớn hơn 5cm, chiều dài lớn hơn 35cm. Thu hoạch măng cần tiến hành theo quy trình bên mua yêu cầu và điều này đặt ra nhu cầu về vốn vay để đầu tư nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu bên mua. Nhìn chung, thị trường tiêu thụ măng còn bấp bênh, chưa có hợp đồng bao tiêu sản phẩm rõ ràng.



Hình 2. Chuỗi giá trị măng Bát Độ, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên phỏng vấn nông hộ và cán bộ khuyến nông năm 2017

Về hiệu quả kinh tế và môi trường của măng Bát Độ ở cấp nông hộ, kết quả khảo sát cho thấy tổng chi phí ở giai đoạn kiến thiết cơ bản là 25.250.000 đồng trong 2 năm đầu tiên. Ở năm thứ 3, măng cho thu hoạch sản phẩm ổn định, bình quân đạt 10 tấn/ha, với mức giá bình quân là 4.000 đồng/kg, lãi đạt 16 triệu đồng/ha. Từ năm thứ 4 đến năm thứ 10, lợi nhuận còn lại thu được khoảng 20 triệu đồng/ha/năm, cao hơn 2 đến 3 lần so với cây trồng lâm nghiệp khác ở địa phương. Từ năm thứ 10, cứ cách 4 năm thì số cây mẹ trên mỗi khóm giảm từ 3 đến 4 cây, mỗi khóm măng Bát Độ chỉ để 8 đến 10 cây mẹ và để 3 đến 4 cây con mới, kết hợp đào bỏ gốc cây già để có nguồn măng thu hoạch và duy trì thu nhập cho nông hộ. Cây măng tre Bát Độ có giá trị kinh tế, đồng thời giúp phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, giữ nguồn nước và tạo ra môi trường sống cho người dân.

4.2. Đặc điểm chính của các hộ khảo sát

Bảng 3 so sánh sự khác nhau đối với các biến được lựa chọn giữa các hộ vay và không vay vốn. Sự khác biệt về nguồn lực giữa hai nhóm này là đáng quan tâm vì chúng có thể giải thích sự khác biệt về khả năng tiếp cận tín dụng. Các kiểm định thống kê Wilcoxon Sum và Pearson Chi-square được sử dụng để phân tích sự khác biệt về nguồn lực giữa hai nhóm hộ. Kết quả kiểm định cho thấy hầu hết giá trị của các biến giữa 2 nhóm vay và không vay như: Tuổi, học vấn, số nhân khẩu, số lao động, thu nhập bình quân, thu nhập nông nghiệp, thu nhập phi nông nghiệp, thu nhập từ măng, diện tích măng cho khai thác, tuổi của đời măng bình quân... đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm hộ.

Bảng 3.

Đặc điểm chính của các hộ trồng măng Bát Độ được khảo sát

Đặc điểm chính	Chung cả mẫu	Không vay	Vay	Kiểm định khác biệt Wilcoxon Rank Sum Test, Pearson Chi2
Số quan sát	163	74	89	
TUOICH	47,18 (11,5118)	47,62 (12,1211)	46,79 (10,9942)	0,4599
HOCVAN	6,77	6,25	7,23	-1,6776

Đặc điểm chính	Chung cả mẫu	Không vay	Vay	Kiểm định khác biệt Wilcoxon Rank Sum Test, Pearson Chi2
	(3,7345)	(3,7641)	(3,6681)	
DANTOC	0,63 (0,4837)	0,55 (0,4998)	0,69 (0,4619)	3,3859*
HOIDTX	0,41 (0,4935)	0,06 (0,2480)	0,72 (0,4511)	72,2158***
NHANKHAU	4,85 (1,5722)	4,92 (1,4578)	4,79 (1,6741)	0,5314
LAODONG	2,82 (1,1859)	2,92 (1,2114)	2,73 (1,1623)	1,0187
KHOANGCACH	21,13 (6,6862)	23,56 (6,2314)	18,95 (6,3499)	4,6697***
DIENTICH	0,34 (0,3339)	0,33 (0,2561)	0,35 (0,3919)	-0,4599
TAIKHOAN	0,036 (0,1888)	0,012 (0,1139)	0,058 (0,2353)	2,3361
TUOIMANG	4,23 (1,8081)	4,19 (1,9059)	4,27 (1,7262)	-0,2962
TAPHUAN	0,19 (0,3945)	0,14 (0,3541)	0,23 (0,4249)	2,0109
THUNHAP	9,70 (4,2655)	9,25 (4,3409)	10,10 (4,1817)	-1,2655
THUTUNN	4,41 (2,5654)	4,35 (1,9809)	4,46 (3,0050)	-0,2495
THUPHINN	5,28 (3,9569)	4,89 (3,7577)	5,64 (4,1170)	-1,2010
THUMANG	24,55 (25,1820)	25,87 (22,0977)	23,37 (27,7304)	0,6327

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn () là độ lệch chuẩn;

, * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%.

Trong cuộc khảo sát thu thập số liệu sơ cấp, các nông hộ được hỏi một câu hỏi chính về một khía cạnh quan trọng của vốn xã hội: Hộ có là thành viên của Hội nông dân hoặc Hội Liên hiệp Phụ nữ tại địa phương không? Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt lớn, và có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ hộ là thành viên hội ở địa phương giữa nhóm vay và không vay. Điều này có thể gợi ý rằng thành

viên của các tổ chức Hội là một trong những biến quan trọng cần xem xét để giải thích thực tế tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ được khảo sát. Ngoài ra, kết quả kiểm định cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm vay và nhóm không vay xét về khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện. Điều này có thể là do sự khác biệt trong tiếp cận các đầu mối chợ, nơi diễn ra các hoạt động thu mua măng Bát Độ và là trung tâm đặt các điểm giao dịch ngân hàng.

4.3. Nhu cầu và thực trạng tiếp cận vốn vay của hộ trồng măng Bát Độ

Theo kết quả khảo sát, suất vốn đầu tư cho măng Bát Độ trong 3 năm đầu tiên là khoảng 49,25 triệu đồng/ha. Ngoài vốn tự có và hỗ trợ của nhà nước, vốn vay đầu tư cho 3 năm đầu tiên đáp ứng được 46,97% suất đầu tư bình quân cho 1 ha. Tuy nhiên, khi phỏng vấn các nông hộ có nhu cầu vay vốn, lượng vốn đăng ký bình quân là 65,43 triệu đồng, gấp 2,83 lần số vốn vay nhận được bình quân. Nhu cầu vốn vay từ nguồn chính thức trên địa bàn của các nông hộ là khá lớn nhằm mua phân bón, chăm sóc, phát tía, khai thác măng theo đúng theo quy trình kỹ thuật.

Bảng 4.

Suất đầu tư cho 1 ha trồng mới, chăm sóc măng Bát Độ

Nội dung đầu tư	Mức đầu tư (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Trồng, chăm sóc năm 1	13,75	27,92
Chăm sóc năm 2	11,50	23,35
Chăm sóc năm 3	24,00	48,73
Tổng vốn đầu tư cần cho 1 ha trong 3 năm đầu, trong đó, chia tổng vốn theo nguồn tài trợ:	49,25	100
Vốn tự có	23,46	47,63
Vốn vay	23,13	46,97
Nhà nước hỗ trợ cây giống, phân bón	2,66	5,40

Mặc dù nhu cầu vốn vay là lớn nhưng chỉ một phần số hộ có nhu cầu được vay. Theo số liệu điều tra, có 79,76% số hộ có nhu cầu vay vốn nhưng chỉ có 53,37% số hộ tiếp cận được vốn vay. Các hộ gặp rào cản do một số nguyên nhân chủ yếu như: Không có tài sản thế chấp, hạn chế trong lập phương án sử dụng vốn để thuyết phục ngân hàng và ngại thủ tục phức tạp. Khoảng 20,24% số hộ khảo sát được hỏi cho rằng không vay do không có nhu cầu vì lượng vốn tự có đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, trong khi 26,37% số hộ không vay do gặp các rào cản khác nhau. Bảng 5 cũng cho thấy nguồn vốn tín dụng chính cho các hộ vay là từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Chính sách xã hội. Việc xét duyệt, giải ngân và thu hồi vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện chủ yếu qua các tổ tiết kiệm vay vốn của Hội Liên hiệp Phụ nữ. Ngược lại, các hộ đi vay vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn thường vay theo cá nhân và cần tài sản đảm bảo.

Bảng 6 trình bày đặc điểm chính của các khoản vay chia theo nguồn. Lượng vốn vay trung bình cho các hộ trồng măng Bát Độ được vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn là 53,86 triệu đồng/hộ với lãi suất trung bình là 0,82%/tháng. Lượng vốn vay từ Ngân hàng Chính sách

xã hội là 32,46 triệu đồng/hộ, lãi suất trung bình là 0,61%/tháng, thấp hơn lãi suất thị trường do được nhà nước trợ cấp. Nhìn chung, kỳ hạn của một khoản vay khá dài, trung bình khoảng 4 năm do nông hộ sử dụng vốn vay chủ yếu cho hoạt động trồng, chăm sóc măng với chu kỳ dài ngày. Thời gian chờ đợi xét duyệt vốn khá nhanh, trung bình là khoảng 1 tuần làm việc để đảm bảo cung ứng vốn kịp thời đáp ứng nhu cầu của nông hộ.

Bảng 5.

Thực trạng tiếp cận vốn vay của hộ

Chỉ tiêu	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ khảo sát	163	100
<i>Chia theo nhu cầu vốn vay</i>		
Hộ có nhu cầu vay vốn	130	79,76
Hộ không có nhu cầu vay	33	20,24
<i>Chia theo thực trạng tiếp cận</i>		
Hộ đã được vay	89	54,60
Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	37	22,70
Vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội	52	31,90
Hộ không vay	74	45,39
Trong đó, hộ không vay vì gặp rào cản tiếp cận	43	26,38

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu khảo sát năm 2017.

Bảng 6.

Đặc điểm các khoản vốn vay

Đặc điểm vốn vay	Chung cả mẫu	Chia theo nguồn	
		Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	Ngân hàng Chính sách xã hội
Số quan sát	89	37	52
Số khoản vay bình quân	1	1	1
Lượng vay bình quân (Triệu đồng)	41,35	53,86	32,46
Lãi suất bình quân tháng (%)	0,70	0,82	0,61
Kỳ hạn bình quân (Năm)	4,02	3,21	4,59
Tỷ lệ số khoản vay cần thế chấp bằng sổ đỏ	0,37	0,89	0,00
Lượng vốn đăng ký (Triệu đồng)	65,43	69,32	63,61
Mức độ đáp ứng nhu cầu vốn vay (%) ^a	63,19	77,69	51,03
Thời gian từ lúc nhận được vốn vay đến thời điểm phỏng vấn (Ngày)	5,91	6,20	5,70

Đặc điểm vốn vay	Chung cả mẫu	Chia theo nguồn	
		Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	Ngân hàng Chính sách xã hội
Tỷ lệ vay trên tổng thu nhập (%) ^b	34,17	44,51	26,82
Tỷ lệ số hộ vay vốn trả lãi hàng tháng (%)	85,01	76,87	90,78
Tỷ lệ số hộ sử dụng vốn vay vào mục đích trồng, chăm sóc măng Bát Độ (%)	73,08	79,68	68,38
Tỷ lệ số hộ sử dụng vốn vay vào mục đích cải tạo vườn măng Bát Độ (%)	15,38	11,18	18,37
Tỷ lệ số hộ sử dụng vốn vay vào mục đích sửa chữa nhà ở, tiêu dùng và mục đích khác (%)	11,54	9,14	13,25

Ghi chú: ^a: Được tính bằng cách lấy mức vay nhận được chia cho mức vay đăng ký;

^b: Được tính bằng cách lấy lượng vốn vay bình quân nhận được chia cho thu nhập bình quân của các hộ vay vốn.

Một đặc điểm cho vay khác là bảo đảm tài sản thế chấp (sổ đỏ) được yêu cầu cho 89% các khoản vay từ ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Khoản vay từ Ngân hàng Chính sách được tín chấp thông qua hình thức cho vay ủy thác qua Hội Liên hiệp Phụ nữ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Thanh toán hàng tháng là phương thức trả nợ phổ biến nhất cho 85,01% các khoản vay. Việc sử dụng hợp lý các khoản vay có thể mang lại nhiều lợi ích hơn cho nông dân. Theo kết quả khảo sát thì có 73,08% hộ được vay là sử dụng vốn đúng mục đích vay vốn vào sản xuất, trồng, chăm sóc và thu hoạch măng Bát Độ, 15,38% hộ được vay sử dụng vốn vào mục đích cải tạo vườn măng Bát Độ và chỉ một phần nhỏ 11,54% số hộ được vay sử dụng vốn vay vào mục đích sửa chữa nhà cửa, tiêu dùng và các mục đích khác. Thu nhập của hộ gia đình cũng ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn vay với tỷ lệ vốn vay trung bình trên tổng thu nhập chiếm 34,17%.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay chính thức của các hộ trồng măng Bát Độ

4.4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ

Bảng 7 trình bày kết quả ước lượng mô hình Heckman 2 bước nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay chính thức từ hộ trồng măng Bát Độ, lượng vốn vay và ảnh hưởng của lượng vốn vay đến thu nhập từ măng Bát Độ. Những biến giải thích được chuyển hóa dữ liệu bằng cách lấy giá trị Logarit tự nhiên (Ln) để đưa các biến tiệm cận phân phối chuẩn, đáp ứng yêu cầu của phân tích định lượng. Mô hình (1) trình bày kết quả ước lượng mô hình Probit, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng. Mô hình (2) trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn được tiếp cận. Trong khi đó, mô hình (3) xem xét ảnh hưởng của lượng vốn vay đến thu nhập từ măng Bát Độ. Các chỉ tiêu thống kê như Wald Chi2 (8), Wald Chi2(9), Prob>Chi2 cho thấy mô hình ước lượng 2 bước Heckman là phù hợp. Ở mô hình (3), vấn đề ước lượng chệch do chọn mẫu được thể hiện ở mô hình thu nhập từ măng bởi vì tỷ lệ nghịch đảo của Mills (Lamda) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Kết quả ước lượng ở mô hình (1) cho thấy có hai biến ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến việc tiếp cận tín dụng của nông hộ. Hệ số ước lượng của biến đại diện cho hộ là thành viên của Hội nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ có hệ số ước lượng dương và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, những hộ là thành viên của Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội

nông dân có xác suất tiếp cận tín dụng chính thức cao hơn các hộ khác. Cơ chế cho vay ủy thác qua Hội Liên hiệp Phụ nữ giúp ngân hàng lựa chọn người vay tốt hơn, giảm thiểu được các chi phí giao dịch phát sinh đối với các khoản vay nhỏ. Cho vay thông qua tổ chức hội - đoàn thể giúp giảm thiểu tác động của vấn đề thông tin bất đối xứng, tăng cường các giao dịch tín dụng ở nông thôn. Ngoài ra, thông qua việc tham gia vào các tổ tiết kiệm, vay vốn, nông dân có thể được chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý và sử dụng vốn vay hiệu quả hơn. Một yếu tố khác ảnh hưởng đến xác suất tiếp cận vốn vay là khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện, nơi có chợ trung tâm và điểm giao dịch chính của các ngân hàng. Hệ số ước lượng của biến này có dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, những hộ càng xa trung tâm huyện thì chi phí giao dịch trong tiếp cận thị trường và tiếp cận vốn vay có thể phát sinh thêm, từ đó làm giảm hiệu quả vay vốn.

Bảng 7

Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay, lượng vốn vay và thu nhập của hộ trồng măng Bát Độ (Kết quả ước lượng từ mô hình Heckman 2 bước)

Các biến giải thích	Mô hình (1): Tiếp cận vốn vay		Mô hình (2): Lượng vốn vay		Mô hình (3): Thu nhập từ măng	
	Hệ số ước lượng	Thống kê Z	Hệ số ước lượng	Thống kê Z	Hệ số ước lượng	Thống kê Z
ln_HOCVAN	-0,1590 (0,2239)	-0,71	0,2009 (0,0944)	2,13**	0,0023 (0,0865)	0,03
ln_TUOICH	0,2492 (0,6081)	0,41	0,0200 (0,2557)	0,08	-0,0395 (0,2276)	-0,17
ln_NHANKHAU	0,0582 (0,4617)	0,13	-0,0107 (0,1880)	-0,06	0,2053 (0,1713)	1,20
DANTOC	0,0852 (0,3025)	0,28	0,0285 (0,1428)	0,20	0,4239 (0,1286)	0,33
ln_LAODONG	-0,1496 (0,3696)	-0,40	0,1925 (0,1776)	1,08	0,0779 (0,1521)	0,51
ln_TUOIMANG	—	—			0,2350* (0,1213)	1,94
ln_DIENTICH	—	—	-0,0101 (0,0587)	-0,17	0,3600*** (0,0493)	7,30
ln_KHOANGCACH	-1,6865*** (0,5028)	-3,35	—	—	—	—
TAIKHOAN	1,031 (0,7821)	1,32	—	—	—	—
TAPHUAN (1-0)	-0,6116 (0,3981)	-1,54	—	—	—	—

Các biến giải thích	Mô hình (1): Tiếp cận vốn vay		Mô hình (2): Lượng vốn vay		Mô hình (3): Thu nhập từ mẵng	
	Hệ số ước lượng	Thống kê Z	Hệ số ước lượng	Thống kê Z	Hệ số ước lượng	Thống kê Z
HOIDTX (1–0)	2,2461*** (0,2983)	7,53	–	–	–	–
ln_VONVAY	–	–	–	–	0,1790* (0,0935)	1,91
THECHAP	–	–	0,2671 (0,1354)	1,97**	–	–
Hệ số chặn của mô hình	3,7642 (3,2436)	1,16	2,8511 (1,0641)	2,68***	0,7052 0,9529	0,74
IMR hoặc Lamda	–	–	–0,0837 (0,1180)	–0,71	–0,2099** (0,1046)	–2,01
Số quan sát			163		163	
Thống kê Wald Chi2 (8)			20,29		72,79	
Thống kê Wald Chi2(9)						
Prob>Chi2			0,0093		0,0000	
Rho			–0,1609		–0,4390	
Sigma			0,5203		0,4781	

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn () là sai số chuẩn của hệ số ước lượng;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Kết quả ước lượng ở mô hình (2) cho thấy có hai biến quan trọng nhất giải thích lượng vốn nhận được, đó là trình độ học vấn của chủ hộ và tài sản thế chấp dưới dạng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình độ học vấn phản ánh uy tín của chủ hộ đối với ngân hàng. Những hộ có học vấn và địa vị xã hội cao, có quan hệ quen biết rộng rãi sẽ tiếp cận nguồn vốn tín dụng thuận lợi hơn. Tài sản thế chấp dưới dạng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ảnh hưởng mạnh đến lượng vốn vay. Một hộ gia đình sở hữu tài sản thế chấp có giá trị có thể vay lượng vốn lớn hơn 26,71% so với các hộ khác. Đối với tín dụng thương mại chính thức, tài sản là chỉ số chính về mức độ giàu có của một hộ gia đình và là nguồn đảm bảo vốn vay khi có rủi ro xảy ra. Thiếu tài sản đảm bảo có giá trị để sử dụng làm thế chấp là một rào cản lớn cho các nông hộ, doanh nghiệp và hợp tác xã trên địa bàn trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Ở nông thôn Việt Nam, các hộ dân tộc thiểu số ít vay vốn tín dụng chính thức từ ngân hàng hơn so với các hộ dân tộc Kinh (Do Xuan Luan & Nguyen Thi Lan Anh, 2015). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này chỉ ra điều ngược lại. Chủ hộ là dân tộc Tày thì khả năng tiếp cận vốn cao hơn. Kết quả này được giải thích bởi thực tế ở địa bàn huyện Lục Yên, đa phần các hộ gia đình là dân tộc Tày, chiếm 63% số hộ được phỏng vấn. Trên phạm vi toàn quốc, dân tộc Tày được coi là dân tộc thiểu số, nhưng

tại địa bàn nghiên cứu, dân tộc Tày lại chiếm đa số. Mặc dù kết quả ước lượng cho thấy hệ số ước lượng của biến này có dấu dương nhưng lại không có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Do vậy, không có cơ sở để khẳng định rằng yếu tố dân tộc có mối tương quan đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các nông hộ.

Mô hình (3) phân tích ảnh hưởng của các biến đến thu nhập từ măng Bát Độ, trong đó, trọng tâm vào biến lượng vốn vay nhận được. Kết quả cho thấy tỷ lệ Mills nghịch đảo (Lamda) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, phản ánh việc sử dụng mô hình Heckman 2 bước là phù hợp để điều chỉnh vấn đề ước lượng chệch trong chọn mẫu. Kết quả cho thấy tuổi vườn măng, diện tích măng và lượng vốn vay có tác động thuận chiều tới thu nhập. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, tăng lượng vốn vay 1% thì thu nhập từ măng Bát Độ tăng 0,179%. Tuy nhiên, ảnh hưởng của lượng vốn vay đến thu nhập là không đáng kể vì hệ số ước lượng của biến lượng vốn vay chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả trong nghiên cứu này cũng phù hợp với những phát hiện từ các nghiên cứu trước đây khi cho rằng lượng tín dụng đủ lớn sẽ có vai trò tích cực hơn trong cải thiện thu nhập và giảm nghèo (Abate & cộng sự, 2016).

4.4.2. Các rào cản khác ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của các hộ trồng măng Bát Độ

Bên cạnh những nhân tố được chỉ ra từ mô hình định lượng, kết quả phỏng vấn sâu với các bên liên quan đã chỉ ra một số rào cản tiếp cận tín dụng khác:

- *Thứ nhất*, nguồn vốn cung ứng tín dụng cho sản xuất, kinh doanh măng Bát Độ tập trung chủ yếu ở Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua các tổ chức Hội ở địa phương. Các hộ nông dân, đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số thường là người nghèo, không có tài sản giá trị và trình độ quản lý hạn chế. Theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (có hiệu lực từ ngày 25/10/2018), tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay không có tài sản bảo đảm với hạn mức cao hơn, tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn. Tuy nhiên, trên thực tế, Nghị định này chủ yếu tạo áp lực lên các ngân hàng để cải thiện hệ thống quản trị nhằm mở rộng lượng vốn cho vay không cần thế chấp. Tuy nhiên, khả năng ngân hàng quản lý luồng thông tin về hiệu quả kinh doanh của nông hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã cũng như chấp nhận tài sản di động làm tài sản đảm bảo là rất hạn chế.

- *Thứ hai*, canh tác măng Bát Độ còn tiềm ẩn nhiều rủi ro như: Tỷ lệ chết của măng củ giai đoạn mới trồng, sâu bệnh, thiên tai và đặc biệt là các biến động bất thường từ thị trường nông sản. Điều này làm giảm động lực cung ứng vốn cho hộ gia đình nông thôn từ ngân hàng và hạn chế hiệu quả sử dụng vốn tín dụng từ người vay. Sự biến động của giá cả thị trường và ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên (thiên tai, dịch bệnh) làm cho đầu tư của người vay dễ bị tổn thất. Bên cạnh đó, sản phẩm măng Bát Độ chủ yếu được tiêu thụ ở dạng tươi, không qua sơ chế, nên chất lượng chưa cao, thị trường tiêu thụ dễ biến động. Nông hộ bán sản phẩm cho doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến măng trên địa bàn chủ yếu qua hình thức thỏa thuận miệng.

- *Thứ ba*, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa phát huy được lợi thế sản xuất theo quy mô, chưa ứng dụng được công nghệ và tiến bộ khoa học vào sản xuất nên chưa tạo ra được sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân với doanh nghiệp thu mua, chế biến. Hoạt động kinh doanh của thương lái, doanh nghiệp cũng phụ thuộc chặt chẽ vào vốn lưu động để phục vụ cho việc thu mua và tiêu thụ nông sản. Các

thương lái, doanh nghiệp thường dừng việc thu mua nếu họ thiếu vốn, và điều này dẫn đến mẫn của nông dân bị tồn dư, có thể dẫn đến mất giá và giảm chất lượng.

- *Thứ tư*, trình độ cán bộ tổ tiết kiệm vay vốn ở địa bàn xã còn hạn chế, chưa đáp ứng được vai trò là cầu nối giữa ngân hàng và người vay vốn. Công tác nắm tình hình, kiểm tra, giám sát vay vốn ở một số tổ chức chính trị - xã hội còn triển khai chưa thường xuyên tới người vay vốn. Đặc biệt, khi số lượng hội viên và nguồn vốn cho vay tăng lên, các hội ở địa phương thường gặp khó khăn trong quản lý nguồn vốn ủy thác.

- *Thứ năm*, các cuộc phỏng vấn sâu với các ngân hàng cho thấy rằng nguồn tài chính của các ngân hàng dồi dào nhưng rào cản cung ứng nằm ở chỗ người vay khó cung cấp tài sản thế chấp có giá trị và kế hoạch sử dụng vốn khả thi. Các ngân hàng không muốn cung cấp các khoản vay cho các hộ gia đình trồng măng với số vốn như đăng ký vì họ cảm thấy rủi ro cao trong sản xuất và kinh doanh măng. Trên địa bàn nghiên cứu, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn thường yêu cầu các hộ cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và tài sản cố định là hình thức thế chấp thuận lợi nhất. Tuy nhiên, các ngân hàng thường định giá các tài sản đó ở mức giá thấp hơn so với giá thị trường và thường cho vay tối đa không quá 70% giá trị tài sản thế chấp. Về nguyên tắc, bên đi vay có thể cung cấp các hợp đồng bán hàng, các sản phẩm, hoặc toàn bộ đời măng Bát Độ để thế chấp nhằm vay số tiền lớn hơn. Tuy nhiên, các ngân hàng cho biết mặc dù các loại tài sản thế chấp đó được chấp nhận một cách hợp pháp, nhưng chi phí quản lý các loại tài sản thế chấp như vậy thường rất cao. Hơn nữa, ngay cả trong trường hợp các tài sản đó được chấp nhận là tài sản thế chấp, ngân hàng cho rằng mức độ thanh khoản của các tài sản đó thấp khiến họ gặp khó khăn trong thanh lý để bảo toàn vốn.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Phát triển chuỗi giá trị măng Bát Độ là phù hợp với chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng nông sản. Măng Bát Độ được đánh giá là phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng về đất đai và lao động trong vùng. Ngoài ra, phát triển sản xuất măng Bát Độ còn góp phần thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thúc đẩy bảo vệ và phát triển rừng bền vững, đồng thời tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước, tăng thu nhập cho người dân và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Phát triển chuỗi giá trị nông sản được coi là hướng đi trọng tâm trong chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị nông sản. Tuy nhiên, một trong những rào cản trong phát triển chuỗi là thiếu vốn đầu tư và do đó hạn chế khả năng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi.

Mối quan tâm chính của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và vai trò của tín dụng đối với hộ trồng măng Bát Độ – tác nhân đầu của chuỗi. Nghiên cứu lựa chọn địa bàn huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, nơi có thể mạnh phát triển cây măng Bát Độ và là địa bàn sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số và sinh kế chủ yếu từ nông nghiệp. Nghiên cứu này dựa trên số liệu từ phỏng vấn trực tiếp các hộ trồng măng Bát Độ và các bên liên quan như: Ngân hàng cấp huyện, doanh nghiệp, cơ quan khuyến nông và quản lý nhà nước. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định lượng qua mô hình ước lượng Heckman và kỹ thuật phỏng vấn sâu nhằm phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng chính thức của hộ trồng măng Bát Độ.

Nghiên cứu cho thấy tiếp cận tín dụng giúp tăng thu nhập từ măng Bát Độ cho các hộ nông dân. Kết quả này hàm ý rằng việc tháo gỡ rào cản trong tiếp cận tín dụng sẽ góp phần phát triển sản xuất theo chuỗi, góp phần giảm nghèo và phát triển sinh kế cho nông dân, đặc biệt là cộng đồng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ vẫn còn một số hạn chế và khó khăn, đặc biệt là về tài sản thế chấp và lập phương án sử dụng vốn. Ngoài ra, tiếp cận tín dụng phụ thuộc vào trình độ học vấn của chủ hộ, yếu tố phản ánh chất lượng nhân lực bổ sung rất quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng tín dụng. Những hộ là thành viên của các tổ chức Hội nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ có xác suất nhận được khoản vốn chính thức cao hơn các hộ không là thành viên. Những phát hiện này cũng ủng hộ quan điểm rằng việc mở rộng tín dụng nên kết hợp với nâng cao vai trò của các tổ chức Hội tại địa phương như: Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội nông dân để giảm chi phí giao dịch. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy lượng vốn vay của ngân hàng giải ngân đến các nông hộ còn rất nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư sản xuất của các hộ nông dân.

Để tăng cường tiếp cận tín dụng cần có những giải pháp đồng bộ với sự tham gia của nhiều bên liên quan, cụ thể:

- Các ngân hàng cần tích cực tìm hiểu sự vận hành của chuỗi để nắm rõ nhu cầu và đánh giá tính khả thi cho vay vốn đối với các tác nhân, từ đó, ngân hàng sẽ linh hoạt hơn trong quyết định cho vay.

- Chính quyền địa phương cần tạo điều kiện và giúp đỡ các hộ nông dân được cấp sổ đỏ để họ có thể sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng. Giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những diện tích được quy hoạch phát triển măng Bát Độ là cần thiết để đảm bảo người dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất ổn định, lâu dài.

- Các nông hộ trồng măng Bát Độ vay vốn phục vụ nhu cầu sản xuất và kinh doanh, đặc biệt là vay vốn phục vụ quá trình trồng và thu hoạch măng Bát Độ thì nên tuân thủ theo hồ sơ vay vốn đã được ngân hàng xét duyệt và cho vay với mục đích vào trồng, chăm sóc, thu hoạch măng Bát Độ.

- Đối với doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm cần có các chính sách và cam kết thúc đẩy thu mua qua hợp đồng, chia sẻ rủi ro với nông dân trong điều kiện sản xuất gặp khó khăn để duy trì và phát triển bền vững vùng nguyên liệu, từ đó thúc đẩy cho vay theo chuỗi giá trị.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế: Do nghiên cứu sử dụng số liệu thời điểm nên không thể phân tích sự biến động các nguồn lực sản xuất và vấn đề tín dụng của nông hộ theo thời gian; ngoài ra, vấn đề nội sinh của tiếp cận tín dụng trong nghiên cứu này có thể được kiểm định và giải quyết tốt hơn thông qua các phương pháp khác như: Thí nghiệm ngẫu nhiên, sử dụng biến công cụ hay khai thác số liệu bảng ■

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2016.12.

Tài liệu tham khảo

Abate, G. T., Rashid, S., Borzaga, C., & Getnet, K. (2016). Rural finance and agricultural technology adoption in Ethiopia: Does the institutional design of lending organizations matter?. *World Development*, 84, 235–253. doi: 10.1016/j.worlddev.2016.03.003

- Ang, A. (2012). Value chain financing for agriculture and rural microenterprises. *The Value Chain Financing Conference for Agriculture and Rural Microenterprises*. Retrieved from <https://southeastasia.hss.de/fileadmin/migration/downloads/111111-Value-Chain-Financing.pdf>
- Biggs, T., Raturi, M., & Srivastava, P. (2002). Ethnic networks and access to credit: Evidence from the manufacturing sector in Kenya. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 49(4), 473–486. doi: 10.1016/S0167-2681(02)00030-6
- Booker, A., Johnston, D., & Heinrich, M. (2015). Value chains of herbal medicines – Ethnopharmacological and analytical challenges in a globalizing world. *Evidence-Based Validation of Herbal Medicine* (pp. 29–44). Amsterdam: Elsevier.
- CIMA. (2016). *Value chain financing in agriculture: The case of Zambia*. Retrieved from <https://www.cimaglobal.com/Research--Insight/Value-chain-financing-in-agriculture-the-case-of-Zambia>
- Chính phủ. (2015). Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-55-2015-ND-CP-chinh-sach-tin-dung-phuc-vu-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-277254.aspx>
- Chính phủ. (2018). Nghị định số 116/2018/NĐ-CP về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”. Truy cập từ <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-116-2018-nd-cp-ve-chinh-sach-tin-dung-phuc-vu-phat-trien-nong-nghiep-166930-d1.html#noidung>
- Cole, R., & Sokolyk, T. (2016). Who needs credit and who gets credit? Evidence from the surveys of small business finances. *Journal of Financial Stability*, 24, 40–60. doi: 10.1016/j.jfs.2016.04.002
- Nguyen Viet Cuong, Phung Duc Tung, & Westbrook, D. (2015). Do the poorest ethnic minorities benefit from a large-scale poverty reduction program? Evidence from Vietnam. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 56, 3–14. doi: 10.1016/j.qref.2014.09.010
- Dufhues, T. (2005). *Outreach of credit institutes and households' access constraints to formal credit in Northern Vietnam*. Research in Development Economics and Policy (Discussion Paper Series 8535), Universitaet Hohenheim. Retrieved from <https://ideas.repec.org/p/ags/uhohdp/8535.html>
- Iw, R., Dao The Anh, RJ, C., Hoang Thanh Tung, CA, K., & TS, W. (2012). Guidelines for value chain development and linking farmers to markets in the uplands of Vietnam. *Working Papers 15*, Development and Policies Research Center (DEPOCEN), Vietnam.
- KIT, I. (2010). *Value chain finance: Beyond microfinance for rural entrepreneurs*. Amsterdam: KIT Publishers. Retrieved from <https://knowledge.hivos.org/value-chain-finance-beyond-microfinance-rural-entrepreneurs>
- Lee, N., Sameen, H., & Cowling, M. (2015). Access to finance for innovative SMEs since the financial crisis. *Research Policy*, 44(2), 370–380. doi: 10.1016/j.respol.2014.09.008
- Do Xuan Luan, & Nguyen Thi Lan Anh. (2015). Credit access in the Northern mountainous region of Vietnam: Do Ethnic Minorities Matter? *International Journal of Economics and Finance*, 7(6), 166–178. doi: 10.5539/ijef.v7n6p166

- Do Xuan Luan, Bauer, S., & Kühn, R. (2016). Income impacts of credit on accessed households in Rural Vietnam: Do various credit sources perform differently? *AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 8(1), 57–67.
- Mei-ni, L., & Xue-ping, H. (2014). Financing problems in China's Rural areas. *Journal of Northeast Agricultural University (English Edition)*, 21(2), 80–89. doi: 10.1016/S1006-8104(14)60038-6
- Miller, C. (2011). *Agricultural Value Chain Finance Strategy and Design*. Food and Agriculture Organization of the UN. Retrieved from http://www.ruralfinanceandinvestment.org/sites/default/files/AgVCF_Tech_Note_pdf.pdf
- Navas-Alemán, L., Pietrobelli, C., & Kamiya, M. (2012). *Inter-firm linkages and finance in value chains: IDB Working Paper Series*. Retrieved from <https://webimages.iadb.org/publications/english/document/Inter-Firm-Linkages-and-Finance-in-Value-Chains.pdf>
- Nikaido, Y., Pais, J., & Sarma, M. (2015). What hinders and what enhances small enterprises' access to formal credit in India? *Review of Development Finance*, 5(1), 43–52. doi: 10.1016/j.rdf.2015.05.002
- Seuring, S., & Müller, M. (2008). From a literature review to a conceptual framework for sustainable supply chain management. *Journal of cleaner production*, 16(15), 1699–1710.
- Simmons, R., & Birchall, J. (2008). The role of co-operatives in poverty reduction: Network perspectives. *The Journal of Socio-Economics*, 37(6), 2131–2140. doi: 10.1016/j.soccec.2008.04.016
- Tinh, V. X. (2017). Chapter 8 - Coping Mechanisms of the Ethnic Minorities in Vietnam's Uplands as Responses to Food Shortages. *Redefining Diversity & Dynamics of Natural Resources Management in Asia, Vol. 2* (pp. 115–136). Amsterdam: Elsevier.
- UBND tỉnh Yên Bái. (2016). *Quyết định về phê duyệt đề án “Phát triển măng tre Bát Độ tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016-2020”*. Truy cập từ <https://thukyluat.vn/vb/quyet-dinh-1503-qd-ubnd-2016-phe-duyet-de-an-phat-trien-mang-tre-bat-do-yen-bai-2016-2020-4e077.html>
- Yamane, T. (1967). *Statistics, An Introductory Analysis* (2nd ed.). New York: Harper and Row.